

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314,731,599,301	277,613,607,886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,975,470,624	8,027,929,960
1. Tiền	111		2,975,470,624	8,027,929,960
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296,760,104,663	248,473,610,868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		293,899,775,474	244,712,598,109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,441,585,362	3,451,986,391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		575,203,827	465,486,368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(156,460,000)	(156,460,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		14,853,043,600	21,103,802,361
1. Hàng tồn kho	141		14,853,043,600	21,103,802,361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142,980,414	8,264,697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		142,980,414	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	8,264,697
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451,330,921,137	483,294,317,646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		451,183,310,902	483,294,317,646
1. Tài sản cố định hữu hình	221		444,835,983,165	476,705,283,797
- Nguyên giá	222		1,068,719,658,598	1,068,719,658,598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(623,883,675,433)	(592,014,374,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,347,327,737	6,589,033,849
- Nguyên giá	228		9,667,346,689	9,667,346,689
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,320,018,952)	(3,078,312,840)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000,000	90,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147,610,235	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		147,610,235	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		766,062,520,438	760,907,925,532
NGUỒN VỐN				0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,082,808,152,208	1,000,466,550,775
I. Nợ ngắn hạn	310		1,082,739,132,208	1,000,417,530,775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,675,019,759	36,021,700,600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,432,594	36,322,988
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,333,965,629	1,949,231,009
4. Phải trả người lao động	314		2,688,429,137	2,492,332,373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		569,322,370,483	495,735,029,199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		460,657,270,145	464,157,270,145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25,644,461	25,644,461
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		69,020,000	49,020,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		69,020,000	49,020,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		-316,745,631,770	-239,558,625,243
I. Vốn chủ sở hữu	410		-316,745,631,770	-239,558,625,243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		272,236,470,000	272,236,470,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76,737,250,400	76,737,250,400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,694,204,001	22,694,204,001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-688,413,556,171	-611,226,549,644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-611,226,549,644	-565,189,360,532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-77,187,006,527	-46,037,189,112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		766,062,520,438	760,907,925,532

Kế toán trưởng/Người lập biểu

Th

TRẦN THỊ HOÀNG SA

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP-VLXD ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: KCN 1, Đường Số 4, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 MST: 3600475018

Báo cáo tài chính
 Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4-2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,961,801,748	57,807,237,428	196,062,843,085	192,307,556,969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,760,944,728	4,361,311,855	4,970,670,272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,961,801,748	56,046,292,700	191,701,531,230	187,336,886,697
4. Giá vốn hàng bán	11		40,620,873,475	47,211,655,702	186,570,601,084	160,767,025,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(2,659,071,727)	8,834,636,998	5,130,930,146	26,569,860,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,351,738	4,075,706	9,020,036	10,887,601
7. Chi phí tài chính	22		19,439,041,266	38,694,887,303	73,473,555,945	66,481,383,786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,439,041,266	38,694,887,303	73,473,555,945	66,481,383,786
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		124,022,399	74,634,182	346,439,306	269,705,983
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,698,905,598	1,949,168,924	6,461,375,590	5,909,052,932
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) + 23-24-25-26)	30		(23,919,689,252)	(31,879,977,705)	(75,141,420,659)	(46,079,394,109)
12. Thu nhập khác	31		432,505	114,819,283	23,045,074	207,532,464
13. Chi phí khác	32		111,108,854	10,804,285	2,068,630,942	165,327,467
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(110,676,349)	104,014,998	(2,045,585,868)	42,204,997
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(24,030,365,601)	(31,775,962,707)	(77,187,006,527)	(46,037,189,112)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(24,030,365,601)	(31,775,962,707)	(77,187,006,527)	(46,037,189,112)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	0	0	0
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

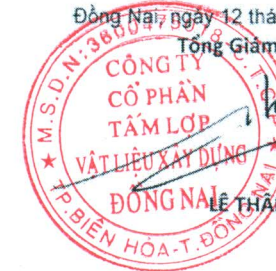
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Th

TRẦN THỊ HOÀNG SA

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Th

LE THÂN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 4-NĂM 2022 - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(77,187,006,527)	(46,037,189,112)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32,111,006,744	33,868,277,132
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		73,464,253,274	66,481,383,786
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,388,253,491	54,312,471,806
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48,421,209,912)	(46,657,824,525)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,250,758,761	(4,137,797,330)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		85,358,706,137	(577,971,431)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(147,610,235)	1,022,845,959
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72,990,377,614)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,561,479,372)	3,961,724,479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(108,502,680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,020,036	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,020,036	(108,502,680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,500,000,000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,500,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,052,459,336)	3,853,221,799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,027,929,960	4,174,708,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,975,470,624	8,027,929,960

Kế toán trưởng/Người lập biểu

Trần Thị Hoàng Sa

TRẦN THỊ HOÀNG SA

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2023

